

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (GIÁ SO SÁNH 1994)

MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ CN TRỌNG ĐIỂM THÁNG 02 NĂM 2008

Đơn vị tính: %

		Tháng 02 so với tháng 01	Tháng 02 so với cùng kỳ	2 tháng so với cùng kỳ
A	B	1	2	3
1	Thành phố Hà Nội	81.8	120.3	118.8
	+ Doanh nghiệp nhà nước	83.8	105.3	105.8
	+ Ngoài quốc doanh	72.9	114.9	117.1
	+ Đầu tư nước ngoài	86.4	139.1	132.3
2	Thành phố Hải Phòng	86.7	123.1	118.3
	+ Doanh nghiệp nhà nước	92.7	116.6	118.3
	+ Ngoài quốc doanh	82.1	126.4	115.4
	+ Đầu tư nước ngoài	88.0	123.7	120.7
3	Tỉnh Vĩnh Phúc	82.3	140.7	135.9
	+ Doanh nghiệp nhà nước	87.7	120.5	119.9
	+ Ngoài quốc doanh	87.6	138.9	130.1
	+ Đầu tư nước ngoài	81.3	142.0	137.5
4	Tỉnh Hà Tây	75.2	125.1	124.2
	+ Doanh nghiệp nhà nước	74.9	110.4	108.1
	+ Ngoài quốc doanh	76.7	125.6	126.8
	+ Đầu tư nước ngoài	73.0	127.4	123.7
5	Tỉnh Hải Dương	76.7	136.4	140.1
	+ Doanh nghiệp nhà nước	75.9	112.7	111.1
	+ Ngoài quốc doanh	80.4	140.1	137.9
	+ Đầu tư nước ngoài	75.6	165.3	184.3
6	Tỉnh Phú Thọ	90.7	128.8	128.2
	+ Doanh nghiệp nhà nước	89.7	118.1	122.0
	+ Ngoài quốc doanh	88.3	136.5	128.2
	+ Đầu tư nước ngoài	95.0	136.1	137.2
7	Tỉnh Quảng Ninh	97.0	123.6	118.2
	+ Doanh nghiệp nhà nước	96.9	123.5	117.9
	+ Ngoài quốc doanh	97.7	120.2	115.1
	+ Đầu tư nước ngoài	96.9	126.9	121.7
8	Tỉnh Thanh Hóa	77.0	114.8	111.7
	+ Doanh nghiệp nhà nước	71.8	112.6	107.1
	+ Ngoài quốc doanh	88.5	118.1	117.6
	+ Đầu tư nước ngoài	65.0	111.4	108.8
9	Thành phố Đà Nẵng	83.8	118.8	120.7
	+ Doanh nghiệp nhà nước	83.4	114.8	116.1
	+ Ngoài quốc doanh	86.4	135.4	139.9
	+ Đầu tư nước ngoài	81.3	111.7	113.4
10	Tỉnh Khánh Hòa	89.3	116.0	116.1
	+ Doanh nghiệp nhà nước	92.5	93.5	91.4
	+ Ngoài quốc doanh	93.5	126.7	127.7
	+ Đầu tư nước ngoài	79.0	133.7	135.4
11	Thành phố Hồ Chí Minh	80.8	118.3	116.2
	+ Doanh nghiệp nhà nước	81.6	115.2	110.5
	+ Ngoài quốc doanh	78.7	121.7	119.1
	+ Đầu tư nước ngoài	82.8	117.2	118.1

		Tháng 02 so với tháng 01	Tháng 02 so với cùng kỳ	2 tháng so với cùng kỳ
12	Tỉnh Bình Dương	64.8	124.0	122.8
	+ Doanh nghiệp nhà nước	69.3	113.5	112.2
	+ Ngoài quốc doanh	64.8	135.4	138.8
	+ Đầu tư nước ngoài	64.7	119.8	117.1
13	Tỉnh Đồng Nai	94.1	122.8	119.5
	+ Doanh nghiệp nhà nước	81.1	123.6	111.8
	+ Ngoài quốc doanh	96.3	119.8	118.1
	+ Đầu tư nước ngoài	96.4	123.2	121.3
14	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	96.1	96.3	96.9
	+ Doanh nghiệp nhà nước	95.1	98.6	100.8
	+ Ngoài quốc doanh	91.5	102.9	104.5
	+ Đầu tư nước ngoài	97.3	94.3	94.1
15	Tỉnh Cần Thơ	76.6	119.1	119.5
	+ Doanh nghiệp nhà nước	82.5	103.5	104.4
	+ Ngoài quốc doanh	75.0	126.7	126.6
	+ Đầu tư nước ngoài	73.8	106.2	106.2

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG NĂM 2008
(Giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		Kế hoạch 2008	Chính thức T1/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
				T2/2008	2T/2008	T2/2007	2T/2007				
A	B	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
	Tổng số	674,400.0	52,874.1	46,412.5	99,286.6	39,973.0	85,407.2	87.8	14.7	116.1	116.3
1	Khu vực quốc doanh	151,200.0	11,862.3	10,067.7	21,930.0	8,951.0	20,480.8	84.9	14.5	112.5	107.1
	- Quốc doanh trung ương	112,600.0	8,302.3	7,109.3	15,411.6	6,271.0	13,952.2	85.6	13.7	113.4	110.5
	- Quốc doanh địa phương	38,600.0	3,560.0	2,958.4	6,518.4	2,680.0	6,528.5	83.1	16.9	110.4	99.8
2	Khu vực ngoài quốc doanh	255,800.0	19,814.2	17,566.9	37,381.1	14,914.0	30,658.0	88.7	14.6	117.8	121.9
3	Khu vực có vốn ĐTNN	267,400.0	21,197.5	18,777.9	39,975.4	16,108.0	34,268.4	88.6	14.9	116.6	116.7
	Bộ Công Thương	108,574.1	8,779.7	7,421.2	16,200.8	6,272.2	13,617.4	84.5	14.9	118.3	119.0
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32,463.2	2,465.8	2,278.6	4,744.4	1,914.5	4,012.3	92.4	14.6	119.0	118.2
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	16,319.0	1,465.2	1,125.7	2590.9	939.0	2213.4	76.8	15.9	119.9	117.1
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,660.0	345.0	312.0	657.0	297.0	617.0	90.4	14.1	105.1	106.5
4	TCT Thép Việt Nam	6,644.0	463.0	434.0	897.0	339.0	790.0	93.7	13.5	128.0	113.5
5	TCT Hoá chất Việt Nam	12,184.0	910.0	690.0	1600.0	607.0	1412.0	75.8	13.1	113.7	113.3
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	8,525.0	687.2	527.5	1214.7	572.2	1072.2	76.8	14.2	92.2	113.3
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	7,052.0	690.1	560.5	1250.7	495.3	1053.8	81.2	17.7	113.2	118.7
8	TCT Giấy Việt Nam	3,165.9	243.9	244.5	488.4	233.7	374.3	100.2	15.4	104.6	130.5
9	TCT Máy DL và máy NN	1,200.0	95.0	75.0	170.0	46.0	108.0	78.9	14.2	163.0	157.4
10	TCT Máy và thiết bị CN	624.0	67.0	50.0	117.0	25.0	66.0	74.6	18.8	200.0	177.3
11	TCT Thiết bị điện	3,585.0	268.0	190.0	458.0	151.0	416.0	70.9	12.8	125.8	110.1
12	TCT CP Điện tử- Tin học	1,274.3	118.0	109.0	227.0	84.0	180.4	92.4	17.8	129.8	125.8
13	TCT Bia- Rượu - NGK Hà Nội	2,898.2	208.2	160.4	368.5	143.3	320.2	77.0	12.7	111.9	115.1
14	TCT Bia- Rượu - NGK Sài Gòn	4,100.9	406.2	400.0	806.2	219.0	503.5	98.5	19.7	182.7	160.1
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	2,645.0	230.0	160.0	390.0	115.7	306.2	69.6	14.7	138.3	127.4
16	TCT Xây dựng CN (Phần CN)	450.0	38.0	28.0	66.0	27.0	56.0	73.7	14.7	103.7	117.9
17	Viện máy và dụng cụ CN	420.0	50.0	50.0	100.0	44.6	71.6	100.0	23.8	112.2	139.8
18	Công ty Nhựa Việt Nam	363.7	29.0	26	55.0	19.0	44.5	89.7	15.1	136.8	123.6

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ XÃ HỘI

THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG 2008

		Tổng mức (Tỷ đồng)			Tỷ lệ %		Cơ cấu 2 tháng năm 2008(%)
		Thực hiện tháng 1 năm 2008	Dự tính tháng 2 năm 2008	Dự tính 2 tháng năm 2007	Tháng 2/08 so với tháng 1/08	2 tháng năm 08 so với 2 tháng năm 07	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	76,942	75,894	152,836	98.6	131.8	100.0
	<i>Tr.đó: cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ</i>	4,471	4,449	8,920	103.9	105.9	5.9
I	PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ						
1	Kinh tế Nhà nước	9,146	8,553	17,699	93.5	98.9	11.3
2	Kinh tế Tập thể	955	884	1,840	92.6	119.4	1.2
3	Kinh tế Cá thể	42,113	42,181	84,294	100.2	137.9	55.6
4	Kinh tế Tư nhân	22,953	22,500	45,452	98.0	139.0	29.6
5	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,775	1,776	3,551	100.1	129.4	2.3
II	PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ						
1	Thương nghiệp	63,604	62,516	126,120	98.3	131.6	82.4
2	Khách sạn, nhà hàng	8,623	8,637	17,260	100.2	133.5	11.4
3	Du lịch	965	937	1,901	97.1	134.3	1.2
4	Dịch vụ	3,750	3,805	7,555	101.5	130.2	5.0
III	PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG						
1	Hà Nội	6,885	7,216	14,101	104.8	129.1	9.5
2	TP.HCM	18,805	16,600	35,405	88.3	138.6	21.9

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM CHỦ YẾU THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG NĂM 2008

Số TT		Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Chính thức T1/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
					T2/2008	2T/2008	T2/2007	2T/2007				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
1	Điện sản xuất	Tr.kwh	77,200	5,940.9	4,940.0	10,880.9	4,128.0	9,227.7	83.2	14.1	119.7	117.9
	- Tập đoàn Điện lực	"	48,600	4434.6	3320	7,755	2,975.0	6,607.5	74.9	16.0	111.6	117.4
	- Mua ngoài	"	28,600	1506.27	1620	3,126	1,153.0	2,620.2	107.6	10.9	140.5	119.3
T.đó:	Điện thương phẩm	Tr.kwh	68,200	5180.35	4786.94	9,967	4,022.0	8,429.3	92.4	14.6	119.0	118.2
2	Than sạch	1000 tấn	40,000	3438.1	2872.1	6,310	2488.9	5,881.1	83.5	15.8	115.4	107.3
3	Dầu thô	1000 tấn	16,000	1279.0	1334.0	2,613	1,273.1	2,673.1	104.3	16.3	104.8	97.8
4	Khí đốt	Triệu m ³	7,900	0.7	0.6	1.28	0.57	1.23	96.2	0.0	109.1	104.1
5	Khí hoá lỏng (LPG)	1000 tấn	341	28.4	28.4	56.8	23.9	51.2	100.1	16.7	118.7	110.9
6	Thép cán các loại	1000 tấn	4,970	470.9	468.3	939.2	276.8	629.1	99.4	18.9	169.2	149.3
7	Phôi thép (TCT Thép)	1000 tấn	870	56	50	106	51	109	89.3	12.2	98.0	97.2
8	Máy công cụ	Cái	3,800	200.0	150.0	350.0	149.0	284.0	75.0	9.2	100.7	123.2
9	Động cơ diezen	Cái	68,915	6,562.0	5,515.0	12,077.0	4,520.0	10,599.0	84.0	17.5	122.0	113.9
10	Điều hoà nhiệt độ	1000cái	240	7.2	7.3	14.5	4.8	11.0	101.9	6.1	151.2	131.7
11	Tủ lạnh, tủ đá	1000cái	1,109	89.0	67.9	156.9	44.4	116.2	76.2	14.1	152.9	135.1
12	Máy giặt	1000cái	486	54.2	37.5	91.8	33.4	75.2	69.2	18.9	112.4	122.1
13	Ô tô các loại	Chiếc	90,000	7,284.0	6,530.0	13,814.0	2,770.0	6,599.0	89.6	15.3	235.7	209.3
14	Xe máy	1000chiếc	2,440	257.9	236.7	494.6	166.7	367.4	91.8	20.3	142.0	134.6
15	Ti vi	1000chiếc	2,389	232.4	211.5	443.9	195.5	422.8	91.0	18.6	108.2	105.0
16	Quặng A patit	1000 tấn	1,800	114	110	224	126	233	96.5	12.4	87.3	96.1

Số TT		Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Chính thức T1/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
					T2/2008	2T/2008	T2/2007	2T/2007				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
17	Phân đạm U rê	1000 tấn	920	83	75	158	71	155	90.4	17.2	105.6	101.9
18	Phân lân các loại	1000 tấn	1,575	125	120	245	114	207	96.0	15.6	105.3	118.4
19	Phân bón NPK	1000 tấn	2,090	155	125	280	114	266	80.6	13.4	109.6	105.3
20	Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp	478	35.0	32.1	67.1	29.0	58.8	91.7	14.0	110.7	114.1
21	Dầu thực vật	1000tấn	620	58.8	42.0	100.8	29.6	74.5	71.5	16.3	142.1	135.3
22	Đường mật các loại	1000tấn	1,771	217.2	185.9	403.1	182.4	414.1	85.6	22.8	101.9	97.3
23	Bia	Triệu lít	2,150	148.7	124.6	273.3	105.8	218.3	83.8	12.7	117.8	125.2
24	Bột ngọt	Tấn	295,833	21.7	19.2	40.9	22.2	46.1	88.5	0.0	86.5	88.7
25	Thuốc lá bao các loại	Triệu bao	4,280	422.6	413.4	836.0	311.5	666.4	97.8	19.5	132.7	125.5
26	Vải lụa thành phẩm	Triệu m2	683	71.2	63.5	134.7	49.0	106.4	89.2	19.7	129.6	126.6
27	Quần áo may sẵn	Triệu cái	1,511	123.3	120.8	244.1	96.8	199.7	98.0	16.2	124.8	122.2
28	Giấy bìa các loại	1000 tấn	1,367	106.2	92.7	198.9	86.5	186.7	87.3	14.6	107.2	106.5
29	Xà phòng các loại	1000tấn	714.8	58.6	51.1	107.7	39.1	88.6	87.2	15.1	130.7	121.6
30	Xi măng	1000 tấn	40,000	3620.4	3033.9	6654.3	2318.6	5103.5	83.8	16.6	130.8	130.4

ƯỚC XUẤT KHẨU THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG 2008 (*)

(Đơn vị tính: Số lượng: 1000 tấn; Trị giá: Triệu USD)

	KH 2008		T.hiện T2/07		T.hiện 2T/07		T.hiện T1/08		Ước T.hiện T2/08		Ước T.hiện 2T/08		(%) T2/08 so T2/07		(%) 2T/08 so 2T/07	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
TỔNG SỐ		59,250		2,906		6,743		4,911		3,800		8,711		130.8		129.2
- DN 100% vốn trong nước		25,250		1,215		2,987		2,084		1,510		3,594		124.3		120.3
- DN có vốn đầu tư n/ngoài		34,000		1,691		3,756		2,827		2,290		5,117		135.4		136.2
Mặt hàng chủ yếu																
1. Thủy sản		4,250		167		418		301		210		511		125.7		122.2
2. Gạo	4,500	1,500	196	64	262	84	131	51	200	78	331	129	102.0	121.7	126.3	153.4
3. Cà phê	1,100	1,800	121	176	371	536	171	309	110	199	281	508	90.9	112.9	75.7	94.7
4. Rau quả		370		22		47		28		20		48		90.9		102.1
5. Cao su	780	1,560	33	59	99	167	52	117	40	91	92	208	121.2	154.0	92.4	124.5
6. Hạt tiêu	120	400	4	9	8	20	6	21	5	15	11	36	125.0	172.1	132.5	182.5
7. Nhân điều	170	730	7	27	18	72	14	69	9	44	23	113	128.6	164.3	129.2	157.9
8. Chè các loại	120	138.0	6	5	14	14	9	12	7	9	16	21	127.3	180.6	114.8	155.8
9. Dầu thô	15,000	9,000	1,299	586	2,627	1,151	1,228	891	1,091	790	2,319	1,681	84.0	134.8	88.3	146.0
10. Than đá	20,000	700	2,040	69	4,801	148	1,520	69	1,100	50	2,620	119	53.9	72.4	54.6	80.4
11. Hàng dệt và may mặc		9,500		445		1,032		812		650		1,462		146.1		141.7
12. Giày dép các loại		4,500		231		614		469		300		769		129.9		125.2
13. Hàng đ/từ & LK m/tính		3,200		132		289		183		150		333		113.6		115.2
14. Hàng thủ công mỹ nghệ		1,100		50		120		85		65		150		130.8		124.5
15. Sản phẩm gỗ		3,000		138		368		282		190		472		137.7		128.3
16. Sản phẩm nhựa (plastics)		1,000		40		89		77		60		137		150.0		153.9
17. Xe đạp và phụ tùng		100		7		17		9		8		17		108.1		97.7
18. Dây điện và cáp điện		1,300		51		116		88		60		148		117.6		127.6
19. Túi xách, va li, mũ, ô dù		800		39		89		70		50		120		128.2		134.8
- Hàng hoá khác		14,062		588		1,351		969		761		1,729		129.3		128.0

Ghi chú: (*) Chưa kể XK dịch vụ

7,400

455

940

570

550

1,120

120.9

119.1

ƯỚC NHẬP KHẨU THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG NĂM 2008 (*)

	Đơn vị tính	KH 2008		T.hiện 2T/07		T.hiện T1/08		Ước T.hiện T2/08		Ước T.hiện 2T/08		(%) T2/08 so T2/07		(%) 2T/08 so 2T/07	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
TỔNG SỐ	Tr USD		78,400		7,939		7,198		5,800		12,998		162.7		163.7
- DN 100% vốn trong nước	"		51,400		5,196		4,989		4,000		8,989		170.1		173.0
- DN có vốn đầu tư n/ngoài	"		27,000		2,743		2,209		1,800		4,009		148.4		146.2
Mặt hàng chủ yếu															
1.Ôtô nguyên chiếc	Chiếc	35,000	657	1,502	44	5,721	110	4,000	77	9,721	187	561.8	295.8	647.2	424.8
- Dưới 12 chỗ		-	-	690	8	3,797	57	3,000	45	6,797	102	-	1,325	985.1	1,215
2. Linh kiện ô tô	Tr USD	95,000	1,017	3,524	50	12,621	124	8,000	80	20,621	204	494.7	347.8	585.2	408.0
3.Linh kiện xe gắn máy	Tr USD		650	-	89	-	53	-	40	-	93	-	111.1	-	104.5
4.Thép thành phẩm	1000 T	7,000	4,759	682	426	872	622	650	464	1,522	1,086	202.5	227.3	223.2	254.8
5. Phôi thép	"	2,500	1,230	313	135	377	231	250	153	627	384	183.8	263.8	200.3	284.6
6. Phân bón	"	4,500	1,183	463	97	343	123	230	82	573	205	113.9	191.8	123.8	211.8
- Phân Urea	"	900	244	64	16	62	19	50	15	112	34	192.3	218.9	175.0	214.5
7. Xăng dầu	1000 T	14,500	8,663	1,952	953	1,229	898	1,000	731	2,229	1,629	96.4	143.0	114.2	170.9
8. Giấy các loại	1000 T	900	640	109	74	94	67	65	46	159	113	147.7	149.5	145.9	153.1
9. Chất dẻo nguyên liệu	1000 T	2,000	3,000	223	324	167	273	130	213	297	486	138.3	156.3	133.2	149.9
10. Sợi các loại	1000 T	600	1,050	62	102	37	71	30	58	67	129	111.1	130.8	108.1	126.0
11.Bông	1000 T	300	379	41	49	29	40	20	28	49	68	117.6	137.9	119.5	137.9
12.Hoá chất nguyên liệu	Tr USD		1,700		193		166		130		296		146.1		153.4
13.Máy móc, TB, dụng cụ , phụ tùng	"		13,500		1,656		1,196		1,000		2,196		126.3		132.6
14. Tân dược	"		750		101		71		55		126		144.7		124.8
15.Điện tử, máy tính và l.kiện	"		3,700		392		369		270		639		167.7		163.0
16. Vải	"		4,500		452		289		200		489		104.2		108.2
17.Nguyên, phụ liệu dệt, may, da	"		2,700		253		172		130		302		118.2		119.4
18. Dầu mỡ động, thực vật	"		570		47		71		50		121		384.6		257.4
19.Nguyên, phụ liệu thuốc lá	"		235		28		17		15		32		115.4		114.3
20.Clinker	1000 T	4,375	139	623	19	321	11	200	7	521	18	49.3	52.7	83.6	94.0

	Đơn vị	KH 2008		T.hiện 2T/07		T.hiện T1/08		Ước T.hiện T2/08		Ước T.hiện 2T/08		(%) T2/08 so T2/07		(%) 2T/08 so 2T/07	
	tính	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
21.Nguyên liệu dược phẩm	Tr USD		190		18		18		12		30		200.0		166.7
22. Sản phẩm hóa chất	"		1,680		109		129		100		229		769.2		210.1
23.Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"		440		60		55		45		100		166.7		166.7
24. Kim loại thường khác	"	540	2,347	55	238	45	188	30	125	75	313	125.0	121.7	136.4	131.7
25. Sữa	"		500		44		58		40		98		210.5		222.7
26. Gỗ nguyên liệu	"		1,300		130		111		90		201		183.7		154.6
27.Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"		1,350		149		136		90		226		138.5		151.7
28. Lúa my	1000 T	1,500	434	170	40	32	12	25	9	57	21	33.8	55.1	33.5	53.4
29. Bột giấy	1000 T	150	97	10	6	18	12	15	10	33	22	535.7	500.0	336.7	366.7
30. Cao su	1000 T	243	465	30	54	18	39	16	35	34	74	145.5	165.1	113.3	136.4
- Hàng hoá khác	Tr USD		18,576		1,599		1,409		1,371		2,780		200.0		173.9

Ghi chú: (*)Chưa kể NK dịch vụ

7,0009705905601150115.5118.6